

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh lũy kế trong kỳ			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Phải thu khách hàng (i)	274.850.000	-	-	5.791.738.332	5.904.988.332	161.600.000	-	-	-	
2. Trả trước cho người bán	1.540.585.252	-	-	835.953.045	821.537.651	1.555.000.646	-	-	-	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	161.300.073.047	-	-	626.906.482.221	685.491.713.650	102.714.841.618	-	-	-	
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	49.738.542.000	49.738.542.000	-	-	-	-	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	161.300.073.047	-	-	577.167.940.221	635.753.171.650	102.714.841.618	-	-	-	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	2.478.097.123	2.478.097.123	-	-	-	-	
5. Phải thu khác	5.802.062.174	-	-	65.972.565.068	65.856.351.186	5,918,276,056	-	-	-	
Cộng	168,917,570,473	-	-	701,984,835,789	760,552,687,942	110,349,718,320	-	-	-	

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ
 Phải thu về phí dịch vụ môi giới
 Phải thu phí dịch vụ lưu ký

30/6/2015	VND	101.814.315.394	161.000.446.701
31/12/2014	VND	172.063.762	131.440.934
		728.462.462	168.185.412
		102.714.841.618	161.300.073.047

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Cổ tức, lãi trái phiếu và lãi tiền gửi
 Phải thu khác

30/6/2015	VND	5.402.110.197	5.715.616.774
31/12/2014	VND	516.165.859	86.445.400
		5.918.276.056	5.802.062.174

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định
 giá trị doanh nghiệp
 Chi phí trả trước dài hạn khác

30/6/2015	VND	7.259.461.745	8.166.894.461
31/12/2014	VND	487.160.535	506.495.521
		7.746.622.280	8.673.389.982

13. TIỀN NỢ QUỸ HỒ TRỢ THANH TOÀN

Tiền nộp ban đầu
 Tiền nộp bổ sung
 Tiền lại phân bổ

30/6/2015	VND	3.154.440.111	3.154.440.111
31/12/2014	VND	5.807.889.453	3.887.243.568
		3.633.772.012	3.054.417.897
		12.596.101.576	10.096.101.576

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09a-CTCK

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	4.866.497.150	14.122.252.954	4.048.049.581	2.541.870.702	38.740.000	25.617.410.387
Tại ngày 30/6/2015	4.866.497.150	14.122.252.954	4.048.049.581	2.541.870.702	38.740.000	25.617.410.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	461.139.851	13.467.523.022	3.708.292.333	2.289.485.059	15.725.108	19.942.165.373
Khấu hao trong kỳ	7.260.497	180.067.160	240.289.704	47.253.429	4.842.498	479.713.288
Tại ngày 30/6/2015	468.400.348	13.647.590.182	3.948.582.037	2.336.738.488	20.567.606	20.421.878.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	4.398.096.802	474.662.772	99.467.544	205.132.214	18.172.394	5.195.531.726
Tại ngày 31/12/2014	4.405.357.299	654.729.932	339.757.248	252.385.643	23.014.892	5.675.245.014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.906.450.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.044.696.686 VND).

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất	Phần mềm ứng dụng	Tổng
VND	VND	VND
Tài ngày 01/01/2015	15.528.322.872	52.283.929.722
Tài ngày 30/6/2015	36.755.606.850	52.283.929.722
NGUYÊN GIÁ		
Tài ngày 01/01/2015	36.755.606.850	36.755.606.850
Tài ngày 30/6/2015	471.696.956	14.420.475.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tài ngày 30/6/2015	1.107.847.720	37.391.757.614
Tài ngày 31/12/2014	1.453.822.714	37.745.044.211
Tài ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.772.022.872 VND (tài ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.772.022.872 VND).		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

30/6/2015	31/12/2014
VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	320.915.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.535.339.885
Thuế thu nhập cá nhân	571.549.912
	834.213.438
	4.605.348.420
	2.364.741.964
	7.804.303.822

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

30/6/2015	31/12/2014
VND	VND
Khoản ký quỹ của nhà đầu tư	204.205.820.426
Phải trả Sở giao dịch tiền mua chứng khoán	29.101.650.000
Các khoản phải trả về giao dịch chứng khoán khác	29.902.283.716
	4.787.732.418
	182.222.479.321

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃU SỐ B 09a-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	789.934.000.000	1.920.020.630	10.916.698.457	(8.989.300.000)	10.916.698.457	95.153.747.087	899.851.864.631
Góp vốn trong năm	-	4.353.492.104	-	8.733.557.896	-	-	13.087.050.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	66.449.571.245	66.449.571.245
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46.622.037.000)	(46.622.037.000)
Trích lợi nhuận	-	-	3.261.848.815	-	3.261.848.815	(6.523.697.630)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.770.722.614)	(6.770.722.614)
Tại ngày 01/01/2015	789.934.000.000	6.273.512.734	14.178.547.272	(255.742.104)	14.178.547.272	101.686.861.088	925.995.726.262
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	34.854.125.597	34.854.125.597
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	3.322.478.562	-	3.322.478.562	(6.644.957.124)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.742.923.599)	(7.742.923.599)
Tại ngày 30/6/2015	789.934.000.000	6.273.512.734	17.501.025.834	(255.742.104)	17.501.025.834	122.153.105.962	953.106.928.260

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2015. Ngoài ra, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6% mệnh giá cổ phần của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức theo phương án đã được phê duyệt.

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/6/2015	31/12/2014
Số cổ phiếu	VND	VND
Vốn cổ phần được duyệt	78.993.400	78.993.400
Vốn cổ phần đã phát hành	78.993.400	78.993.400
Cổ phiếu phổ thông	78.993.400	78.993.400
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	78.993.400	78.993.400
Cổ phiếu phổ thông	78.993.400	78.993.400
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cổ phiếu phổ thông	78.993.400	78.993.400

Biên động số cổ phần trong kỳ như sau:

Số dư đầu kỳ
Cổ phiếu phát hành trong kỳ
Số dư cuối kỳ

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
Chi phí hoạt động tư vấn
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng
Chi phí khác

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	VND
1.777.412,677	3.381.357,400	3.381.357,400	3.381.357,400
431.338,446	5.295,087,418	96.402,091	1.590.465,443
24.485,391,908	96.402,091	1.590.465,443	(53.388,081)
333.911,295	14.610,476,350	14.610,476,350	24.920.400,621
11.287,461,081			
40.618,357,978			

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác
Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	VND
9.366,725,744	6.958,333,767	367,642,864	300,410,097
272,812,529	367,642,864	367,642,864	300,410,097
268,080,717	300,410,097	300,410,097	300,410,097
1.385,445,466	678,586,199	678,586,199	678,586,199
608,723,090	408,405,157	408,405,157	408,405,157
2.520,268,752	2.833,578,166	2.833,578,166	2.833,578,166
1.497,302,277	806,962,224	806,962,224	806,962,224
15.919,358,575	12.353,918,474	12.353,918,474	12.353,918,474

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN
 NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Lợi nhuận trước thuế
 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
 Trừ: Thu nhập không chịu thuế
 Thu nhập chịu thuế
 Thuế suất
 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 Thuế thu nhập bổ sung các năm trước
 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ 01/01/2015	42.556.553.627	Từ 01/01/2014	38.929.614.748
đến 30/6/2015	VND	đến 30/6/2014	VND
7.545.517.125	35.011.036.502	7.545.517.125	3.277.807.331
22%	22%	7.702.428.030	7.843.397.632
-	1.375.000	7.702.428.030	7.844.772.632
7.702.428.030	7.844.772.632		

22. LẠI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lại cơ bản trên cổ phiếu (VND)
 Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính
 lại cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)
 Lại cơ bản trên cổ phiếu (VND)

Từ 01/01/2015	441	Từ 01/01/2014	400
đến 30/6/2015	34.854.125.597	đến 30/6/2014	31.084.842.116
78.956.700	77.703.400		

23. BẢO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TRONG KỶ

CHI TIẾT

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015		Giá trị giao dịch (VND)	
		Mua	Bán
1. Chứng khoán tự doanh	2.428.396	1.947.980	65.136.390.300
Cổ phiếu	208.890.590	217.554.834	2.714.806.974.500
2. Chứng khoán của nhà đầu tư	211.318.986	219.502.814	2.779.943.364.800
Cổ phiếu	208.890.590	217.554.834	2.714.806.974.500
			3.130.014.268.700
			3.179.752.810.700

Bảo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-CTCK

24. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Công ty Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Công thương Việt Nam

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ

Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ

Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Từ 01/01/2015	đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014	đến 30/6/2014
VND	VND	VND	VND

4.080.871.725
 4.275.000.000
 16.248.346
 2.437.713.359
 17.690.000.000

6.349.919.280
 -
 -
 -
 -

4.016.660.780
 5.180.000.000
 21.833.332

389.444.445
 1.631.902.778

739.349.219
 1.304.739.526

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

30/6/2015	31/12/2014
VND	VND

233.564.936.143
 185.779.435.281

132.000.000.000
 67.000.000.000

273.444.444
 125.875.000

1.351.038.677
 837.008.822

-
 450.000.000.000

25.000.000.000
 10.000.000.000
 105.833.333
 41.666.667

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
 Số dư các khoản tiền gửi thanh toán
 Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn
 Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)
 Các khoản phải trả
 Công ty Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam
 Ủy thác quản lý danh mục trái phiếu
 Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
 Số dư các khoản đầu tư có kỳ hạn
 Các khoản phải thu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-CTCK

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới	Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	13.210.882.115	32.897.761.894	38.512.580.852	3.288.567.007	11.181.660.918	99.091.452.786
2. Các chi phí trực tiếp	9.014.652.455	1.582.380.598	26.811.049.638	2.302.842.571	-	39.710.925.262
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.243.349.450	5.586.392.749	6.539.849.219	558.433.943	1.898.765.930	16.826.791.291
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.952.880.210	25.728.988.547	5.161.681.995	427.290.493	9.282.894.988	42.553.736.233
Tại ngày 30/6/2015						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	18.219.006.123	677.246.655.602	161.600.000	728.462.462	501.000.084.334	1.197.355.808.521
2. Tài sản phân bổ	7.035.565.280	17.519.977.044	20.510.195.636	1.751.353.744	5.954.886.634	52.771.978.338
3. Tài sản không phân bổ						
Tổng Tài sản	25.254.571.403	694.766.632.646	20.671.795.636	2.479.816.206	506.954.970.968	1.250.150.712.299
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	85.596.473.848	29.101.650.000	2.307.192.727	39.414.599.851	119.920.646.634	276.340.563.060
2. Nợ phải trả phân bổ	1.868.694.434	4.653.426.168	5.447.648.753	465.171.577	1.581.658.767	14.016.599.699
3. Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng Nợ phải trả	87.465.168.282	33.755.076.168	7.754.841.480	39.879.771.428	121.502.305.401	297.043.784.039

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. BẢO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Đề phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Mọi giới, Đầu tư chứng khoán, góp vốn, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyên từ chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cầu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Mẫu số B 09a-CTCK
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị ghi số		30/6/2015		31/12/2014	
VND		VND		VND	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền					
Phải thu khách hàng và phải thu khác					
Các khoản kỳ quỹ ngân hàng					
Đầu tư ngắn hạn					
Đầu tư dài hạn					
Tổng cộng					
Công nợ tài chính					
Phải trả người bán và phải trả khác					
Chi phí phải trả					
Tổng cộng					
Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.					
		407.974.595.852	108.784.117.674	272.255.464.714	167.365.785.221
		10.600.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
		68.277.874.693	35.043.768.318	600.268.692.099	1.074.944.910.352
		599.789.444.166	1.184.836.632.385	1.184.836.632.385	1.074.944.910.352
		273.356.884.695	187.101.470.836	187.101.470.836	187.101.470.836
		1.227.272.727	274.584.157.422	274.584.157.422	187.101.470.836

Mức tiêu chuẩn lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư và trái phiếu và các khoản phải thu từ giao dịch kỳ quỹ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09a-CTCK Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết của Công ty, các khoản này bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này. Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán để cầm cố cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dự vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao động hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính, công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chiết khấu của tài sản tài chính, công nợ tài chính phi phái sinh để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Bảo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MÀU SỔ B 09a-CTCK
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2015		31/12/2014	
Tài sản tài chính		Tài sản tài chính	
Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm
VND	VND	VND	VND
407.974.595.852	-	272.255.464.714	-
108.784.117.674	-	167.365.785.221	-
10.600.000	-	11.200.000	-
68.277.874.693	-	35.043.768.318	-
599.789.444.166	599.789.444.166	600.268.692.099	600.268.692.099
585.047.188.219	599.789.444.166	474.676.218.253	600.268.692.099
Tổng cộng		Tổng cộng	
1.184.836.632.385	1.184.836.632.385	1.074.944.910.352	1.074.944.910.352
273.356.884.695	-	272.255.464.714	-
1.227.272.727	-	167.365.785.221	-
274.584.157.422	-	11.200.000	-
310.463.030.797	599.789.444.166	35.043.768.318	-
Chênh lệch thanh khoản thuần		Chênh lệch thanh khoản thuần	
273.356.884.695	273.356.884.695	187.101.470.836	187.101.470.836
Chi phí phải trả	Chi phí phải trả	Tổng cộng	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	Phải trả người bán và phải trả khác	187.101.470.836	187.101.470.836
Công nợ tài chính	Công nợ tài chính	600.268.692.099	600.268.692.099
Đầu tư dài hạn	Đầu tư dài hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn	Đầu tư ngắn hạn	-	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
272.255.464.714	272.255.464.714	187.101.470.836	187.101.470.836
108.784.117.674	108.784.117.674	187.101.470.836	187.101.470.836
10.600.000	10.600.000	-	-
68.277.874.693	68.277.874.693	-	-
599.789.444.166	599.789.444.166	-	-
599.789.444.166	599.789.444.166	-	-
585.047.188.219	599.789.444.166	287.574.747.417	600.268.692.099
Tổng cộng		Tổng cộng	
1.184.836.632.385	1.184.836.632.385	287.574.747.417	600.268.692.099
273.356.884.695	273.356.884.695	187.101.470.836	187.101.470.836
1.227.272.727	1.227.272.727	-	-
274.584.157.422	274.584.157.422	-	-
310.463.030.797	599.789.444.166	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần		Chênh lệch thanh khoản thuần	
273.356.884.695	273.356.884.695	187.101.470.836	187.101.470.836
Chi phí phải trả	Chi phí phải trả	600.268.692.099	600.268.692.099
Phải trả người bán và phải trả khác	Phải trả người bán và phải trả khác	-	-
Công nợ tài chính	Công nợ tài chính	-	-
Đầu tư dài hạn	Đầu tư dài hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn	Đầu tư ngắn hạn	-	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
407.974.595.852	407.974.595.852	187.101.470.836	187.101.470.836
108.784.117.674	108.784.117.674	187.101.470.836	187.101.470.836
10.600.000	10.600.000	-	-
68.277.874.693	68.277.874.693	-	-
599.789.444.166	599.789.444.166	-	-
599.789.444.166	599.789.444.166	-	-
585.047.188.219	599.789.444.166	287.574.747.417	600.268.692.099
Tổng cộng		Tổng cộng	
1.184.836.632.385	1.184.836.632.385	287.574.747.417	600.268.692.099

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bảo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
MẪU SỐ B 09a-CTCK

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

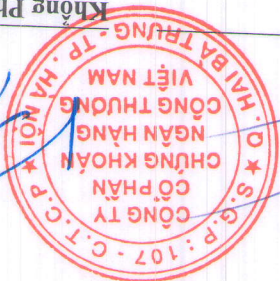
27. SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được kiểm toán.

Bùi Diệu Thủy

Phan Hải Sâm
Kế toán trưởng

Không Phan Đức
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015
